

Số: 5743 /VNPT Net-KTM
V/v Báo cáo định kỳ chất lượng
dịch vụ viễn thông.

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
Tên dịch vụ: Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất
sử dụng công nghệ FTTH/xPON
Quý III năm 2021

Kính gửi: Cục Viễn thông

1. Doanh nghiệp:

Tên doanh nghiệp được cấp phép: **Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.**

Địa chỉ: số 57 Huỳnh Thúc Kháng, quận Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: 024.35775104 – Fax: 024.37741093.

2. Đơn vị đầu mối về quản lý chất lượng của doanh nghiệp:

Tên đơn vị đầu mối quản lý chất lượng: Tổng công ty Hạ tầng mạng.

Địa chỉ: số 30 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Điện thoại: 024.37736738 – Fax: 024.37736740.

3. Số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất sử dụng công nghệ FTTH/xPON: 63 tỉnh, thành phố.

Tổng số khách hàng (thuê bao) tính đến hết tháng 9/2021 là 6.845.828 thuê bao.

Trân trọng kính chào

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Chất lượng Tập đoàn (b/c);
- TGD VNPT Net;
- Lưu: VP, KTM, Sonlm.

Số eOffice: 844228./VBĐT



Nguyễn Việt Long

BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BẰNG RỘNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ FTTH/xPON

Quý: III năm 2021

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số 543 /VNPT Net - KTM ngày 15 tháng 10 năm 2021 của VNPT Net)

Số TT	Tên chỉ tiêu <
-------	---

19	Đồng Tháp	100%	96.42%	96.68%	100%	99.80%	95.76%	0	100%	24	98.08%
20	Gia Lai	100%	95.14%	95.61%	100%	100%	100%	0	100%	24	92.27%
21	Hậu Giang	100%	98.30%	98.04%	100%	99.76%	100%	0	100%	24	95.13%
22	Hòa Bình	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0	100%	24	95.60%
23	Hồ Chí Minh	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0	100%	24	90.81%
24	Hải Dương	100%	94.73%	95.61%	100%	100%	100%	0	100%	24	91.27%
25	Hà Giang	100%	98.36%	98.18%	100%	100%	100%	0	100%	24	91.27%
26	Hà Nội	100%	97.25%	98.93%	100%	98.56%	99.88%	0.003	100%	24	97.31%
27	Hà Nam	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0	100%	24	98.74%
28	Hải Phòng	100%	95.58%	97.27%	97.14%	98.92%	99.94%	0.004	100%	24	97.31%
29	Hà Tĩnh	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0	100%	24	91.27%
30	Thừa Thiên Huế	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0	100%	24	94.92%
31	Hưng Yên	100%	100%	99.67%	100%	100%	100%	0	100%	24	92.63%
32	Kiên Giang	100%	97.64%	98.73%	100%	99.42%	100%	0.002	100%	24	90.85%
33	Khánh Hòa	100%	95.82%	97.61%	100%	98.81%	99.82%	0	100%	24	93.58%
34	Kon Tum	100%	87.73%	90.91%	100%	100%	100%	0	100%	24	99.90%
35	Long An	99.99%	99.91%	100%	100%	100%	100%	0	100%	24	94%
36	Lào Cai	100%	96.70%	99.71%	100%	100%	100%	0	100%	24	91.27%
37	Lai Châu	100%	96.82%	99.57%	100%	100%	100%	0	100%	24	92.80%
38	Lâm Đồng	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0.023	100%	24	90.81%
39	Lạng Sơn	100%	97.64%	95.68%	100%	100%	100%	0.002	100%	24	97.62%
40	Nghệ An	100%	99.74%	99.84%	97.67%	99.15%	99.73%	0	100%	24	91.27%
41	Ninh Bình	99.74%	99.96%	99.09%	100%	100%	100%	0	100%	24	91.27%
42	Nam Định	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0	100%	24	91.27%
43	Ninh Thuận	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0.024	100%	24	100%
44	Phú Thọ	100%	97.17%	98.34%	100%	100%	100%	0	100%	24	91.27%
45	Phú Yên	100%	98.91%	100%	100%	100%	100%	0.012	100%	24	93.69%
46	Quảng Bình	100%	96.93%	99.59%	99.47%	96.52%	98.88%	0	100%	24	99.95%
47	Quảng Ninh	100%	99.19%	99.89%	100%	99.87%	99.88%	0	100%	24	93.02%
48	Quảng Ngãi	100%	99.73%	91.41%	100%	99.50%	97.05%	0.002	100%	24	99.90%
49	Quảng Nam	100%	98.56%	100%	100%	100%	100%	0	100%	24	93.70%
50	Quảng Trị	99.98%	99.29%	99.85%	100%	99.69%	100%	0	100%	24	93.70%
51	Sơn La	100%	97.19%	97.16%	100%	100%	100%	0.016	100%	24	99.49%
52	Sóc Trăng	100%	99.69%	98.79%	100%	100%	100%	0	100%	24	90.81%
53	Thái Bình	99.99%	100%	99.98%	100%	100%	100%	0	100%	24	100%

54	Tiên Giang	100%	99.91%	99.77%	90%	96.23%	99.37%	0	100%	24	95.14%
55	Thanh Hóa	99.45%	92.07%	94.42%	100%	99.95%	99.95%	0	100%	24	92.69%
56	Tây Ninh	100%	96.18%	98.49%	100%	100%	100%	0	100%	24	92.30%
57	Thái Nguyên	100%	99.75%	99.77%	100%	100%	100%	0	100%	24	92.30%
58	Tuyên Quang	99.99%	96.19%	95.44%	100%	100%	100%	0	100%	24	91.27%
59	Trà Vinh	100%	98.30%	99.59%	100%	100%	100%	0	100%	24	99.72%
60	Vĩnh Long	100%	76.67%	77.18%	100%	100%	99.94%	0	100%	24	95.53%
61	Vĩnh Phúc	100%	99.86%	99.31%	100%	100%	100%	0	100%	24	91.27%
62	Bà Rịa - Vũng Tàu	100%	98.01%	99.74%	98.26%	100%	100%	0	100%	24	90.81%
63	Yên Bái	99.86%	98.01%	99.13%	100%	97.77%	99.92%	0	100%	24	91.27%
64	Trên toàn mạng	99.97%	97.49%	97.99%	99.72%	99.65%	99.80%	0.16	100.00%	24h/ngày	93.95%

	Hướng kết nối	Mức chiếm dụng băng thông trung bình	
		Hướng đi	Hướng về
I	Hướng quốc tế		
1	Hướng kết nối Trung Quốc	41.01	48.33
2	Hướng kết nối Châu Âu	45.13	39.03
3	Hướng kết nối Hồng Kông	20.11	24.55
4	Hướng kết nối Japan	3.14	32.27
5	Hướng kết nối Singapore	7.28	40.61
6	Hướng kết nối Mỹ	20.68	41.27
II	Hướng kết nối sang ISP khác		
1	Hướng kết nối Viettel	37.78	27.75
2	Hướng kết nối FPT	11.68	21.92
III	Hướng kết nối VNIX		
1	Hướng kết nối VNIX Hà Nội	23.58	26.14
2	Hướng kết nối VNIX TP HCM	14.53	17.28



Nguyễn Việt Long